

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4 /2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1195/STNMT-CSĐĐ ngày 01/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung, với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung hạng mục công trình đất thương mại dịch vụ (TMD) tại xã Hà Long với diện tích 0,433 ha và đất sản xuất phi nông nghiệp (SKC) tại xã Hà Đông, xã Hà Sơn với diện tích 3,504 ha (xã Hà Đông 1,335 ha; xã Hà Sơn 2,169 ha)

vào khoản 5, Điều 2 và Phụ biểu số 7 của Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo)

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại Quyết định khoản 1, Điều 2 và Phụ biểu số III của Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Tăng chỉ tiêu sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD) với diện tích 0,433 ha và tăng chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp (SKC) tại xã Hà Đông, xã Hà Sơn, với diện tích 3,504 ha tại khoản 1, Điều 2.

- Giảm chỉ tiêu các loại đất tại khoản 1, Điều 2, gồm: Giảm 1,574 ha đất trồng lúa (LUA); giảm 0,133 ha đất trồng hàng năm (HNK); giảm 2,169 ha đất rừng sản xuất (RSX); giảm 0,049 ha đất giao thông (DGT) và giảm 0,012 ha đất thủy lợi (DTL).

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3, Điều 2 và Phụ biểu số V thuộc Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (LUA): 1,574 ha
- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng hàng năm (HNK): 0,133 ha.
- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất (RSX): 2,169 ha.

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt; hướng dẫn UBND huyện Hà Trung và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Hà Trung thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh và chấp hành thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Hà Trung và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC220.11.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

**Hạng mục công trình
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021,
huyện Hà Trung**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Chuyển mục đích từ các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	LUC	HNK	RSX	Đất giao thông	Đất thủy lợi	
2.2.1	Tổng diện tích đất thương mại dịch vụ trong năm kế hoạch.	0,17		0,433		0,433					
2.2.1.3	Đất thương mại dịch vụ.			0,433	TMD	0,433					Hà Long
2.2.4	Tổng diện tích đất sản xuất, phi nông nghiệp trong năm kế hoạch.	0,42		3,504							
2.2.4.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.			1,335	SKC	1,141	0,133		0,049	0,012	Hà Đông
2.2.4.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.			0,763	SKC			0,763			Hà Sơn
2.2.4.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.			1,406	SKC			1,406			Hà Sơn

Phụ biểu số II:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 điều chỉnh, bổ sung	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.393,87	24.393,87		
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.307,40	16.925,48	16.921,61	- 3,876
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.644,03	6.608,18	6.606,606	- 1,574
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.755,86</i>	<i>5.597,71</i>	<i>5.596,136</i>	<i>- 1,574</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	477,53	1.474,46	1.474,327	- 0,133
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.047,22	1.369,73	1.369,73	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.323,69	1.483,11	1.483,11	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	525,27	411,20	411,20	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.135,27	4395,88	4.393,711	- 2,169
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	571,18	690,92	690,92	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	583,24	492,00	492,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.551,86	6.375,47	6.379,346	3,876
2.1	Đất quốc phòng	CQP	799,13	694,00	694,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,15	1,75	1,75	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	776,28	156,35	156,35	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	395,65	32,28	32,28	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	198,89	14,05	14,483	0,433
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	185,05	64,56	68,064	3,504
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	813,35	554,74	554,74	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.856,26	2.285,73	2.285,669	- 0,061
2.9.1	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>44,21</i>	<i>34,65</i>	<i>34,65</i>	
2.9.2	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,94</i>	<i>8,75</i>	<i>8,75</i>	
2.9.3	<i>Đất cơ sở giao dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>76,16</i>	<i>60,98</i>	<i>60,98</i>	
2.9.4	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>234,61</i>	<i>42,50</i>	<i>42,50</i>	
2.9.5	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>23,12</i>	<i>23,12</i>	<i>23,12</i>	
2.9.6	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.763,20</i>	<i>1.517,30</i>	<i>1.517,251</i>	<i>-0,049</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>670,95</i>	<i>580,42</i>	<i>580,408</i>	<i>-0,012</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>9,60</i>	<i>2,28</i>	<i>2,28</i>	
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,23</i>	<i>1,14</i>	<i>1,14</i>	
2.9.11	<i>Đất Chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>19,24</i>	<i>14,59</i>	<i>14,59</i>	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	66,32	44,34	44,34	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 điều chỉnh, bổ sung	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,41	12,53	12,53	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.845,56	1.172,73	1.172,73	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	152,10	89,27	89,27	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,91	26,65	26,65	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,52	3,07	3,07	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,50	14,95	14,95	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	261,82	229,85	229,85	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	171,76	63,03	63,03	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27,98	5,21	5,21	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,36	21,39	21,39	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	508,10	508,10	508,10	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	371,32	379,34	379,34	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,88	0,99	0,99	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	534,61	1.092,92	1.092,92	

Phụ biểu số III:**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			Ghi chú
			Xã Hà Đông	Xã Hà Long	Xã Hà Sơn	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,671	11,583		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,481</i>	<i>11,583</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,633			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			3,319	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				